

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2022	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8,657,612	2,455,728	28.4%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	268,312	23,973	8.9%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3,211,000	50,694	1.6%
3	Thu bổ sung	5,178,300	2,023,060	39.1%
	- Thu bổ sung cân đối	2,795,200	1,500,000	53.7%
	-Thu bổ sung cân đối theo CTMT	2,383,100	0	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		523,060	
4	Thu chuyển nguồn		358,000	
II	TỔNG SỐ CHI	8,657,612	2,121,389	24.5%
1	Chi đầu tư phát triển	3,000,000	486,160	16.2%
2	Chi thường xuyên	5,657,612	1,635,229	28.9%
3	Dự phòng			0%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	8,657,612	8,657,612	2,455,728	2,455,728	28.36%	28.36%
I	Các khoản thu 100%	268,312	268,312	23,973	23,973	8.9%	8.9%
	Phí, lệ phí	20,000	20,000	3,323	3,323	16.6%	16.6%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	228,312	228,312			0.0%	0.0%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	20,000	20,000	20,650	20,650	103.3%	103.3%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3,211,000	3,211,000	50,694	50,694	1.6%	1.6%
1	Các khoản thu phân chia	211,000	211,000	50,694	50,694	24.0%	24.0%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25,000	25,000			0.0%	0.0%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-				
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10,000	10,000	8,300	8,300	83.0%	83.0%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000	40,000	12,715	12,715	31.8%	31.8%
	- Thuế thu nhập cá nhân	40,000	40,000	24,480	24,480	61.2%	61.2%
	- Thuế VAT	96,000	96,000	5,200	5,200	5.4%	5.4%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3,000,000	3,000,000	-	-	0.0%	0.0%
	-Thu tiền sử dụng đất	3,000,000	3,000,000				
	-Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	-Thuế tài nguyên						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn			358,000	358,000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,178,300	5,178,300	2,023,060	2,023,060	39.1%	39.1%
	- Thu bổ sung cân đối	2,795,200	2,795,200	1,500,000	1,500,000	53.7%	53.7%
	-Thu bổ sung cân đối theo CTMT	2,383,100	2,383,100				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-		523,060	523,060		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2022			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8,657,612	3,000,000	5,657,612	2,121,389	486,160	1,635,229	24.50		28.9%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	16,400		16,400	-	486,160	-	0.0%		0.0%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	16,400		16,400	-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	53,400		53,400	-		-			
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54,396		54,396	8,544		8,544	15.7%		15.7%
6	Chi thể dục thể thao	-			-		-			
7	Chi bảo vệ môi trường	76,700		76,700	76,700		-			
8	Chi các hoạt động kinh tế	113,900		113,900	113,900		2,450	100.0%		2.2%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	7,374,090	3,000,000	4,374,090			1,001,232	0.0%		22.9%
10	Chi cho công tác xã hội	368,626		368,626	123,003		123,003	33.4%		33.4%
11	Chi khác	583,700		583,700	500,000		500,000			85.7%
12	Dự phòng ngân sách				-					

